

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Kết quả hoạt động Kinh doanh

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Nội dung

Bảng Cân đối Kế toán

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bảng Cân đối Kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		132.145.422.984	115.497.640.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.166.796.231	4.201.672.205
1. Tiền	111	V.1	14.166.796.231	4.201.672.205
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.483.332.462	85.119.078.154
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	39.812.958.130	63.427.230.622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.670.374.332	6.991.262.532
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4		
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.000.000.000	14.700.585.000
III. Hàng tồn kho	140		29.210.740.692	25.912.444.774
1. Hàng tồn kho	141	V.5	29.210.740.692	25.912.444.774
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		284.553.599	264.445.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	187.561.503	154.735.954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	96.992.096	109.709.549
B. Tài sản dài hạn	200		46.770.527.088	46.085.796.912
I. Tài sản cố định	220		6.569.513.424	6.950.471.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.569.513.424	6.950.471.667
- Nguyên giá	222		8.620.041.454	8.620.041.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.050.528.030)	(1.669.569.787)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37.500.000.000	36.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	37.500.000.000	36.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.701.013.664	3.135.325.245
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.701.013.664	3.135.325.245
Tổng cộng tài sản	270		178.915.950.072	161.583.437.548

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. Nợ phải trả	300		82.810.548.697	69.068.119.370
I. Nợ ngắn hạn	310		82.275.270.197	68.532.840.870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	32.060.361.108	58.578.115.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.717.065.976	3.159.703.359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.428.882.940	2.531.362.141
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	25.247.192	156.300.022
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	3.905.293.000	3.968.939.500
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		138.419.981	138.419.981
II. Nợ dài hạn	330		535.278.500	535.278.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8	535.278.500	535.278.500
D. Vốn chủ sở hữu	400		96.105.401.375	92.515.318.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	96.105.401.375	92.515.318.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		415.259.943	415.259.943
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.690.141.432	12.100.058.235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		220.471.439	220.471.439
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.469.669.993	11.879.586.796
Tổng cộng nguồn vốn	440		178.915.950.072	161.583.437.548

Ngày 30 tháng 06 năm 2016



PHẠM HUY THÀNH
Tổng Giám đốc

V. Anh

VŨ THỊ VÂN ANH
Kế toán trưởng

T. H.

NGUYỄN VĂN HÙNG
Người lập biểu

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Kết quả hoạt động Kinh doanh

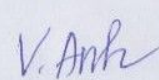
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

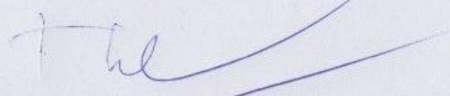
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.1	93.068.051.357	33.188.532.976	154.632.179.158	88.809.484.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần	10		93.068.051.357	33.188.532.976	154.632.179.158	88.809.484.135
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	(87.445.399.486)	(28.758.543.990)	(144.183.545.790)	(79.224.426.608)
5. Lợi nhuận gộp	20		5.622.651.871	4.429.988.986	10.448.633.368	9.585.057.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.754.658	1.727.198	3.382.346	49.597.327
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(96.395.941)	(102.900.459)	(193.857.197)	(205.856.405)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		(96.395.941)	(102.900.459)	(193.857.197)	(205.856.405)
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	(291.518.798)	(481.977.353)	(577.232.474)	(767.170.487)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	(791.258.495)	(683.830.138)	(1.459.333.694)	(1.343.021.197)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		4.445.233.295	3.163.008.234	8.221.592.349	7.318.606.765
11. Thu nhập khác	31		42.666.667		52.286.607	
12. Chi phí khác	32	VI.5			74.276.396	2.514.210
13. Lợi nhuận khác	40		42.666.667		(21.989.789)	(2.514.210)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.487.899.962	3.163.008.234	8.199.602.560	7.316.092.555
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	(897.520.799)	(695.861.811)	(1.639.920.512)	(1.610.093.488)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế	60		3.590.379.163	2.467.146.423	6.559.682.048	5.705.999.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		449	308	820	713

Ngày 30 tháng 06 năm 2016


PHẠM HUY THÀNH
 Tổng Giám đốc


VŨ THỊ VÂN ANH
 Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN HÙNG
 Người lập biểu

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Kết quả hoạt động Kinh doanh

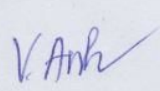
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016


Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.590.319.970	3.163.008.234
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	380.958.243	288.023.863
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.754.658)	(49.597.327)
Chi phí lãi vay	06	96.395.941	205.856.405
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.065.919.496	3.607.291.175
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.368.347.034)	12.509.736.000
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.293.862.663)	(3.138.271.870)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.818.215.978	10.000.237.285
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	401.486.032	214.140.426
Tiền lãi vay đã trả	14	(96.395.941)	(205.856.405)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(472.984.132)	22.137.276.611
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		
2. Thu tiền thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	(12.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.754.658	49.597.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.501.754.658	(11.950.402.673)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.778.000.000	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.841.646.500)	(16.584.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.646.500)	(4.016.584.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.965.124.026	6.170.289.938
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.201.672.205	5.126.816.432
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.166.796.231	11.297.106.370

Ngày 30 tháng 06 năm 2016


PHẠM HUY THÀNH
 Tổng Giám đốc


VŨ THỊ VÂN ANH
 Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN HÙNG
 Người lập biểu

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư thương mại Việt Nam thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102032308 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 10 năm 2007. Sau khi chuyển đổi, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035143 ngày 23 tháng 2 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sau này là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của Công ty đã được điều chỉnh như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp điều chỉnh

Lần 1 số 0103035143 ngày 1 tháng 2 năm 2010

Lần 2 số 0102382580 ngày 4 tháng 8 năm 2010

Lần 3 số 0102382580 ngày 20 tháng 12 năm 2010

Lần 4 số 0102382580 ngày 19 tháng 11 năm 2012

Lần 5 số 0102382580 ngày 5 tháng 9 năm 2013

Lần 6 số 0102382580 ngày 22 tháng 9 năm 2014

Lần 7 số 0102382580 ngày 29 tháng 9 năm 2014

Lần 8 số 0102382580 ngày 16 tháng 10 năm 2014

Lần 9 số 0102382580 ngày 30 tháng 1 năm 2015

Nội dung điều chỉnh

Bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ

Cấp lại mã số doanh nghiệp và bổ sung thông tin về địa điểm kinh doanh số 2

Điều chỉnh ngành nghề kinh doanh

Bổ sung ngành nghề kinh doanh và thông tin về địa điểm kinh doanh

Bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ

Bổ sung ngành nghề kinh doanh

Bổ sung thông tin về địa điểm kinh doanh

Bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ

Bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 80 tỷ đồng.

Ngày 27 tháng 10 năm 2015, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 690/QĐ-SGDHN về việc cho công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam niêm yết 8.000.000 cổ phiếu tại HNX với mã chứng khoán là MBG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số nhà 906 Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng của Công ty đặt tại số nhà 908 Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Nhà máy sản xuất số 1 của Công ty đặt tại số 2, ngõ 55, ngách 42, phố Thanh Lân, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Nhà máy sản xuất số 2 của Công ty đặt tại số 42 Cầu Bươu, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty đặt tại số 158/C36 đường Phan Anh, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất thiết bị chiếu sáng, đèn trang trí gỗ, kim loại, thiết bị điện mang thương hiệu “MAXXBAU”; sản xuất tủ điện công nghiệp và dân dụng, gia công thang máng cáp và các sản phẩm từ kim loại; thi công xây dựng, thiết kế, giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ điện, hoàn thiện nội thất; kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị y tế....

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 690/QĐ - SGDHN ngày 27/10/2015 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.2. Áp dụng Luật Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tiền tồn tại quỹ của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi không kỳ hạn của Công ty tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.4. Công cụ tài chính

Trong năm, Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Theo đó, các chính sách kế toán về việc ghi nhận, xác định và trình bày các khoản mục tài sản và công nợ tài chính được thể hiện trong phần Thuyết minh này hoặc các Thuyết minh về các khoản mục liên quan trong báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Các công cụ tài chính được phân loại như tài sản, các khoản nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu phù hợp với những điều khoản ràng buộc trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận tương tự. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận, các khoản lỗ và lãi có liên quan đến công cụ tài chính hoặc cấu phần của nó mà là nợ tài chính phải trả được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ tức, lợi nhuận trả cho các cổ đông được ghi giảm trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả thì khoản phải trả về cổ tức cho các cổ đông của cổ phiếu ưu đãi đó được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả tại cùng một thời điểm.

Cụ thể:

i) Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

- Tài sản tài chính

Cho mục đích trình bày trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các nhóm sau: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

- Nợ phải trả tài chính

Cho mục đích trình bày trong các báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

ii) Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau khi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm cả sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc, thiết bị	2 - 6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

2.8. Các khoản đầu tư

a) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được ghi nhận tăng số lượng cổ phần mà không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm: lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.10. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1,5 đến 5 năm:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Đồ dùng, thiết bị văn phòng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

2.11. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty được ghi nhận theo giá trị thực góp.

b) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

c) Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phần ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

c) Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Hợp đồng xây dựng

a) Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

(i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và

(ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v.

- b) Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:
- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
 - (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
 - (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.
- c) Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:
- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.
 - (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
 - (iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.
- d) Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
- (i) Các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn, tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký trong đó quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.
 - (ii) Các khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hóa đơn, tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.
 - (iii) Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận là khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bản cân đối kế toán.

2.16. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.18. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.19. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

2.20. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.21. Phân loại lại

Một số khoản mục trong báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với sự trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	5.207.280.878	3.623.176.361
Tiền gửi ngân hàng	8.959.515.353	578.495.844
Cộng	14.166.796.231	4.201.672.205

3.1 Số tiền vay thực thu trong kỳ

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.778.000.000	-

3.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.841.646.500	16.584.000

4. Phải thu của khách hàng

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Quang Ngân Việt Nam	11.527.884.720	11.527.884.720
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc gia		15.052.200.058
Công ty CP đầu tư xây lắp Vạn Xuân		2.578.542.000
Công ty TNHH Ánh Sáng Tiến Dư	1.591.517.400	
Công ty CP đầu tư Everland		8.286.029.169
Công ty CP đầu tư và xây dựng CTGT248	1.850.464.969	1.850.464.969
Công ty Cổ phần Đầu tư PTS	4.950.603.735	
Công ty TNHH Huy Anh Phúc	1.175.208.300	
Công ty TNHH tư vấn phát triển Doanh Nghiệp	1.574.650.000	
Công ty Cổ phần thiết bị chiếu sáng Ánh Sao	4.735.810.403	
Công ty CP XD thương mại công nghiệp và XNK vật tư thiết bị		5.519.235.700
Công ty TNHH sản xuất thương mại cơ điện HLE		1.526.091.050
Công ty CP đầu tư xây dựng Đăng Sơn		1.299.760.000
Công ty TNHH thương mại kỹ thuật Tiến Minh		2.349.209.395
Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật Việt Dũng	1.018.969.600	1.018.969.600
Công ty CP Xuân Nam Việt		1.162.665.600
Các khách hàng khác	11.387.849.003	11.256.178.361
Tổng cộng	39.812.958.130	63.427.230.622

5. Phải thu khác

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2015
Phải thu khác	-	-
Cộng		

6. Trả trước cho người bán

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Quang Ngân Việt Nam	6.260.656.111	6.462.569.911
Công ty TNHH XNK Nguyễn Xuân	30.000.000.000	
Trả trước cho người bán khác	409.718.221	528.692.621
Tổng cộng	36.670.374.332	6.991.262.532

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.703.160.331	-	9.994.024.063	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-		-
Thành phẩm	2.168.075.339	-	2.227.840.955	-
Hàng hoá	9.339.505.022	-	13.690.579.756	-
Cộng	29.210.740.692	-	25.912.444.774	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	6.894.600.000	1.487.441.454	238.000.000	8.620.041.454
Mua mới trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	6.894.600.000	1.487.441.454	238.000.000	8.620.041.454
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.370.490.737	243.546.084	55.532.966	1.669.569.787
Khấu hao trong kỳ	302.499.999	55.708.245	22.749.999	380.958.243
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	1.672.990.736	299.254.329	78.282.965	2.050.528.030
Giá trị còn lại	5.221.609.264	1.188.187.125	159.717.035	6.569.513.424
Số dư đầu kỳ	5.524.109.263	1.243.895.370	182.467.034	6.950.471.667
Số dư cuối kỳ	5.221.609.264	1.188.187.125	159.717.035	6.569.513.424

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không có

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Nội dung	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Phát Việt Nam	30%	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần MBG Công nghệ và Truyền thông	40%	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Công ty TNHH MBG Long An	15%	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-	-
Tổng cộng		37.500.000.000	-	37.500.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tình hình hoạt động
Công ty CP MBG công nghệ và truyền thông	906 , Đường Nguyễn Khoái , Thanh Trì- Hoàng Mai – Hà Nội	30.000.000.000	45	45	Đầu tư sàn giao dịch thương mại điện tử
Công ty CP Hưng Thịnh Phát Việt Nam	2 Ngách 55 ngõ 42 Thanh Lâm , Hà Nội	80.000.000.000	30	30	Kinh doanh thiết bị máy móc
Công ty TNHH MBG Long An	Ấp Tân Bình, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	10.000.000.000	15	15	Kinh doanh thương mại, xây dựng và sản xuất

10. Chi phí trả trước

10.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đồ dùng văn phòng	52.929.098	115.790.546
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	134.632.405	38.945.408
Cộng	187.561.503	154.735.954

10.2. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí cải tạo văn phòng	2.473.960.491	2.863.978.062
Đồ dùng văn phòng	112.587.260	160.013.857
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	114.465.913	111.333.326
Cộng	2.701.013.664	3.135.325.245

11. Vay ngắn hạn và vay dài hạn

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.905.293.000	3.905.293.000	3.778.000.000	3.841.646.500	3.968.939.500	3.968.939.500
Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội	3.778.000.000	3.778.000.000	3.778.000.000	3.778.000.000	3.778.000.000	3.778.000.000
Ngân hàng TPCP Sài Gòn Thương tín	127.293.000	127.293.000		63.646.500	190.939.500	190.939.500
Vay dài hạn	535.278.500	535.278.500			535.278.500	535.278.500
Ngân hàng TMCP – Chi nhánh Đồng Đa	535.278.500	535.278.500			535.278.500	535.278.500
Cộng	4.440.571.500	4.440.571.500	3.778.000.000	3.841.646.500	4.504.218.000	4.504.218.000

Chi tiết các khoản vay và nợ như sau:

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Số dư Cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng					
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội					
HĐ 180	5	23/05/2016	8,8%	Bảo lãnh (1)	1.778.000.000
HĐ 170	5	04/06/2016	8.8%	Bảo lãnh (1)	2.000.000.000
Cộng					3.778.000.000
Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín					
Hợp đồng vay dài hạn					
Hợp đồng vay số LD1422600004	36	14/8/2014 đến 14/8/2017	(*)	Thế chấp(2)	77.384.000
Hợp đồng vay số LD1519600004	48	15/07/2015 đến 15/7/2019	(**)	Thế chấp (3)	404.687.500
Hợp đồng vay số LD1523700102	48	25/08/2015 đến 25/08/2019	(**)	Thế chấp (4)	180.500.000
Cộng					662.571.500

- (1) Vay tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội được bảo lãnh bởi bà Phạm Thị Thu Hương (chị gái Ông Phạm Huy Thành - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc) thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ 10, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và khoản bảo lãnh của bà Đặng Thị Tuyết Lan và ông Phạm Huy Thành thế chấp quyền sử dụng đất tại thôn Đồng, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng đất tại xã Thanh

Tri, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

- (2) Vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín được thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty là 01 xe ô tô tải thùng kín, nhãn hiệu Thaco của Công ty.
- (3) Vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín được thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty là 01 xe ô tô con nhãn hiệu KIA, số loại SORENTO của Công ty.
- (4) Vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín được thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty là 01 xe ô tô tải thùng kín, nhãn hiệu Thaco của Công ty.
- (*) Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 9%/năm áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần sau được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 7 đến hết thời hạn vay, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay biến động theo điều chỉnh được ghi cụ thể trong Hợp đồng tín dụng.
- (**) Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 7%/năm áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần sau được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 7 đến hết thời hạn vay, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay biến động theo điều chỉnh được ghi cụ thể trong Hợp đồng tín dụng

12. Phải trả người bán

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn			58.578.115.867	58.578.115.867
Công ty TNHH thương mại Hà Vĩnh	5.154.253.390	5.154.253.390	11.138.019.420	11.138.019.420
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thành Hạnh			15.503.474.873	15.503.474.873
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Thanh Bình Vi Na	7.124.226.572	7.124.226.572	19.824.226.572	19.824.226.572
Công ty TNHH Kim Khí Ngọc Hà	2.238.225.220	2.238.225.220	1.100.660.220	1.100.660.220
Công ty CP Đông Nam Á - Việt Nam	1.561.036.500	1.561.036.500	1.561.036.500	1.561.036.500
Công ty TNHH kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp Minh Huy	11.036.419.662	11.036.419.662	4.876.815.418	4.876.815.418
Công ty TNHH Toàn Thịnh - Bắc Giang	2.614.265.829	2.614.265.829	953.969.554	953.969.554
Công ty CP tư vấn và đầu tư Bông Sen Vàng			1.340.855.000	1.340.855.000
Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Sông Hồng			1.196.028.410	1.196.028.410
Các nhà cung cấp khác	2.331.933.935	2.331.933.935	1.083.029.900	1.083.029.900
Cộng	32.060.361.108	32.060.361.108	58.578.115.867	58.578.115.867

13. Người mua trả tiền trước

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.159.703.359
Công ty CP xây lắp điện và thương mại An Dương	1.344.493.225	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ 248 - CIENCO1	1.219.142.189	1.219.142.189
Công ty Cổ phần Đầu tư Everland	31.500.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc Gia	3.220.923.942	
Công ty Cổ phần xây dựng thương mại công nghiệp Và XNK Vật Tư Thiết Bị	1.200.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Công trình Trường Thịnh	2.380.099.220	1.099.998.920
Người mua khác	1.852.407.400	840.562.250
Tổng cộng	42.717.065.976	3.159.703.359

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Nội dung	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		5.749.603.421	5.749.603.421	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.531.362.141	897.520.799	-	3.428.882.940
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	2.531.362.141	6.647.124.220	5.749.603.421	3.428.882.940
b) Phải thu (Chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	109.709.549	5.736.885.968	5.749.603.421	96.992.096
Cộng	109.709.549	5.736.885.968	5.749.603.421	96.992.096

14.1. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành.

14.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế và mức 20% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lợi nhuận thuần trước thuế	4.487.899.962	3.711.998.564
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để tính thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	4.487.899.962	3.711.998.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	897.520.799	742.399.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	2.531.362.141	2.588.462.428
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ		(799.500.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	3.428.882.940	2.531.362.141

14.3. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	7.516.280	5.588.610
Bảo hiểm xã hội	9.586.965	9.571.365
Bảo hiểm y tế	2.118.465	2.115.765
Bảo hiểm thất nghiệp	666.540	665.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.358.942	138.358.942
Cộng	25.247.192	156.300.022

16. Doanh thu

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2015
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa và sản phẩm	66.260.548.393	17.991.240.446
Doanh thu hoạt động xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị (*)	25.889.398.964	12.730.304.782
Doanh thu dịch vụ khác	918.104.000	2.466.987.749
Cộng	93.068.051.357	33.188.532.977

17. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2015
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa và sản phẩm	63.519.737.503	17.245.142.119
Giá vốn hoạt động xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị	23.036.770.383	9.551.610.397
Giá vốn dịch vụ khác	888.891.600	1.961.791.474
Cộng	87.445.399.486	28.758.543.990

18. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2015
Lãi tiền gửi	1.754.658	1.727.198
Lãi cho vay		
Cộng	1.754.658	1.727.198

19. Chi phí tài chính

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2015
Lãi tiền vay	96.395.941	102.900.459
Cộng	96.395.941	102.900.459

20. Thu nhập khác

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2015
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Thu nhập khác	42.666.667	
Cộng	42.666.667	-

21. Chi phí khác

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2015
Nộp phạt theo quyết định về việc xử lý vi phạm về thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế giai đoạn 2009-2013	-	-
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	-	-
Chi phí phạt hành chính về thuế	-	-
Cộng	-	-

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	791.258.495	683.830.138
+ Chi phí nhân viên quản lý	427.590.550	345.799.896
+ Các khoản chi phí QLDN khác	256.633.558	44.344.490
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.034.387	61.182.007
+ Chi phí khác bằng tiền		232.503.745
b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	291.518.798	481.977.353
+ Chi phí nhân viên	200.700.000	185.605.384
+ Các khoản chi phí BH khác	83.886.692	97.970.352
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.932.106	198.401.617

23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2015
Chi phí mua hàng hóa	74.433.454.873	7.329.986.169
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.582.404.007	19.172.173.601
Chi phí nhân công trực tiếp	527.229.000	1.727.887.268
Chi phí khấu hao	380.958.243	288.023.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.085.631	113.182.215
Chi phí khác	373.267.732	127.290.874
Cộng	87.445.399.486	28.758.543.990

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	897.520.799	695.861.811
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	897.520.799	695.861.811

25. Vốn chủ sở hữu**25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	80.000.000.000	415.259.943	12.100.058.235	92.515.318.178
- Tăng vốn trong kỳ				
- Lãi trong kỳ			3.590.083.197	3.590.083.197
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong kỳ				
- Lỗ trong kỳ				
- Giảm khác (trả cổ tức)				
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	415.259.943	15.690.141.432	96.105.401.375

25.2. Chi tiết vốn cổ phần

Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Vốn cổ phần thường	
		Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH AAI Quốc Tế		20.360.000.000	20.360.000.000
Ông Phạm Huy Thành		5.000.000.000	5.000.000.000
Bà Đặng Thị Tuyết Lan		3.000.000.000	3.000.000.000
Bà Đặng Thị Tiệp		3.500.000.000	3.500.000.000
Ông Đặng Nhật Anh		3.504.000.000	12.380.000.000
Các cổ đông khác		44.636.000.000	35.760.000.000
Tổng cộng	100%	80.000.000.000	80.000.000.000

25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

25.4 Cổ phiếu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

25.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	415.259.943	415.259.943
Cộng	415.259.943	415.259.943

26. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

26.1. Trong kỳ, công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Môi quan hệ
Công ty Cổ phần MBG Công nghệ và Truyền thông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Phát Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH MBG Long An	Công ty liên doanh
Bà Phạm Thị Thu Hương	Chị gái Ông Phạm Huy Thành - Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Thị Tuyết Lan	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Huy Thành	Chủ tịch HĐQT

26.2. Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Bà Nguyễn Thị Mai	Cho vay		12.000.000.000

27. Công cụ tài chính

27.1. Quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty cũng có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí của rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, phải thu khách hàng, phải trả người bán và phải trả khác.

b) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty không có rủi ro lãi suất trong năm do các khoản vay của Công ty có lãi suất cố định.

ii) Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro đáng kể về giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa và thông qua các nhà cung cấp nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

i) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu còn tồn đọng tại ngày báo cáo.

ii) Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 3. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii) Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu đã được lập dự phòng.

d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản trị rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu như sau:

Cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay ngắn hạn	3.905.293.000			3.905.293.000
Vay dài hạn		535.278.500		535.278.500
Phải trả người bán	32.060.361.108			32.060.361.108
Phải trả ngắn hạn khác	25.247.192			25.247.192
Tổng cộng	35.990.901.300	535.278.500		36.526.179.800
Đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay ngắn hạn	3.968.939.500			3.968.939.500
Vay dài hạn		535.278.500		535.278.500
Phải trả người bán	58.578.115.867			58.578.115.867
Phải trả ngắn hạn khác	156.300.022			156.300.022
Tổng cộng	62.703.355.389	535.278.500		63.238.633.889

27.2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty như sau:

Tài sản tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.166.796.231	-	4.201.672.205	-
Phải thu khách hàng	39.812.958.130	-	63.427.230.622	-
Phải thu về cho vay		-	12.000.000.000	-
Phải thu khác	12.000.000.000	-	2.700.585.000	-
Tổng cộng	65.979.754.361	-	82.329.487.827	-

Nợ phải trả tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản vay và nợ	4.440.571.500	4.504.218.000
Phải trả người bán	32.060.361.108	58.578.115.867
Phải trả khác	25.247.192	156.300.022
	36.526.179.800	63.238.633.889

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán thì các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính này thì được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

28. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 19 tháng 07 năm 2016.



PHẠM HUY THÀNH
Tổng Giám đốc

V. Anh

VŨ THỊ VÂN ANH
Kế toán trưởng

Th

NGUYỄN VĂN HÙNG
Người lập biểu